

Bản án số 1202/2019/KDTM-PT

Ngày 19/12/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán,
vận chuyển hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thu Chinh

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ - Thư ký của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/KDTMPT ngày 02 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán, vận chuyển hàng hóa*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5051/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 9553/2019/QĐ-PT ngày 18/11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty S

Địa chỉ: 306 NVL, Phường 16, quận GV, TP H

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H , trú tại Phòng 02.04 Lầu 2 Tòa nhà Newton Residence số 38 TQD, Phường 8, quận PN, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 24/5/2019) (có mặt)

Bị đơn: Công ty A

Địa chỉ: Số 14 LS, Phường 2, quận TB, TP H

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông H, trú tại 207/22 TBT, Phường 3, Quận 5, TP H (Giấy ủy quyền ngày 01/11/2019) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Phạm Quang B của Văn phòng Luật sư Phạm Quang B thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2019 của nguyên đơn là Công ty S (gọi tắt là Công ty S) và lời khai của ông H là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Công ty S trình bày là Công ty S đã cho Công ty A (gọi tắt là Công ty A) thuê máy, xe thi công và gia công, vận chuyển bê tông theo Hợp đồng kinh tế số 40/HD8KT ngày 26/4/2010, Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 27/5/2011 và Hợp đồng kinh tế số 110/HĐKT-647/2010 ngày 27/10/2010. Ngoài ra, Công ty S còn thực hiện một số công việc khác theo thỏa thuận. Ngày 31/3/2014, hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ có nội dung xác định Công ty A còn nợ Công ty S số tiền 1.755.498.135 đồng. Công ty S đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty 245 vẫn không thực hiện. Do đó, Công ty S khởi kiện đến Tòa án với yêu cầu Công ty A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 1.755.498.135 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 31/3/2019 là 616.467.752 đồng. Việc thanh toán là một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là Công ty A có ông Nguyễn Văn L là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Công ty A đã nhận Thông báo thụ lý vụ án vào ngày 17/5/2019 nhưng không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của Công ty A đối với yêu cầu của Công ty S và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Công ty A cũng không có yêu cầu đối với Công ty S.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 giữa các bên là 1.755.498.135 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với mức lãi suất 7%/năm tạm tính từ ngày 01/4/2014 đến ngày 14/8/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 662.254.991 đồng. Tổng số nợ là 2.417.753.126 đồng. Việc thanh toán là một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn xác nhận còn nợ Công ty S số tiền 1.755.498.135 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 giữa các bên. Bị đơn cam kết thanh toán dứt điểm cho Công ty S số tiền này nhưng không xác định được thời hạn chót thanh toán và đề nghị Công ty S xem xét lại việc tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/KDTM-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân quận TB đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty A phải thanh toán cho Công ty S số nợ là 2.417.753.126 (*Hai tỷ bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn một trăm hai mươi sáu*) đồng, trong đó nợ gốc là 1.755.498.135 đồng và lãi là 662.254.991 đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tòa án Cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo luật định.

Công ty A có Đơn kháng cáo đề ngày 26/8/2019 về việc công ty kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do Tòa án Cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và nội dung của bản án không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của Công ty A và đề nghị y án sơ thẩm do Công ty A đã vi phạm Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014, đến nay vẫn chưa thanh toán nợ gốc là 1.755.498.135 đồng và lãi là 662.254.991 đồng.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cụ thể:

+ Bị đơn xác nhận có ký kết với Công ty S hai Hợp đồng kinh tế số 40/HD8KT ngày 26/4/2010, Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 27/5/2011 và Hợp đồng kinh tế số 110/HĐKT-647/2010 ngày 27/10/2010. Trong hai hợp đồng này có quy định nếu bị đơn không thanh toán đúng thời hạn là phải chịu lãi.

+ Vụ tranh chấp đã hết thời hiệu khởi kiện.

+ Ông Nguyễn Bình M không phải là người đại diện theo pháp luật và ông Nguyễn Bình M đã bị miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty A theo Quyết định số 176/QĐ-ACC245 ngày 25/7/2012. Mặt khác, các Hóa đơn số 04409 ngày 21/12/2010, số 012 ngày 01/6/2011, số 021 ngày 28/7/2011, số 051 ngày 30/12/2011, số 056 ngày 24/02/2012 và số 013 ngày 01/6/2011 của Công ty S đã xuất cho ông M để thanh toán cho Công ty ACC 247 không phải xuất cho Công ty A, trong đó có Hóa đơn số 013 ngày 01/6/2011 được liệt kê trong biên bản đối chiếu công nợ nêu trên không có giá trị. Do đó, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 là không có giá trị làm cơ sở để thanh toán.

+ Bị đơn đã thanh toán hết số nợ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm đình chỉ và chuyển toàn bộ hồ sơ qua cơ quan điều tra do có dấu hiệu hình sự.

- Tòa án nhân dân Thành phố H đã thu thập chứng cứ về mức lãi suất của ba ngân hàng tại thời điểm 14/8/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), cụ thể:

+ Ngân hàng TMCP S có mức lãi cho vay trung hạn là 11,10%/năm,

+ Ngân hàng TMCP N có mức lãi cho vay trung hạn là 9,40%/năm,

+ Ngân hàng NN có mức lãi cho vay trung hạn là 9,50%/năm.

- Ý kiến phát biểu thêm của nguyên đơn:

+ Tại giai đoạn sơ thẩm các đương sự không đặt vấn đề về thời hiệu khởi kiện, nên tại giai đoạn phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét vấn đề này.

+ Nguyên đơn đã gửi Văn bản số 10/TCKT-647 ngày 08/01/2018 về việc yêu cầu thanh toán tiền thi công theo các hợp đồng tại Phú Quốc, Công ty A đã nhận nhưng không có phản hồi chứng tỏ Công ty A đã xác nhận số nợ gốc nêu trên.

+ Các hóa đơn mà Công ty A nêu trên đều thể hiện Công ty A là người mua hàng, trong đó có Hóa đơn số 013 ngày 01/6/2011 là hóa đơn tổng hợp cho việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số 110/HĐKT-647/2010 ngày 27/10/2010, nên Công ty A có trách nhiệm thanh toán.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ý kiến của Công ty A thì bắt nhất về khoản nợ trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty A. Y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận TB.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H: Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, bị đơn đã không có ý kiến về thời hiệu khởi kiện tại giai đoạn sơ thẩm, nên không được xem xét tại giai đoạn phúc thẩm. Các hóa đơn đã liệt kê được bị đơn xác nhận trong bản đối chiếu công nợ thì có giá trị pháp lý. Bị đơn không có chứng cứ để chứng minh bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn hết nợ trong việc thực hiện các hợp đồng nêu trên. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số nợ nêu trên là có cơ sở chứng cứ để được chấp nhận. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về nội dung kháng cáo với yêu cầu như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn gửi đến Tòa án vào ngày 26/8/2019 còn trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

- Bị đơn cho rằng vụ tranh chấp nêu trên đã hết thời hiệu khởi kiện do đã trên 02 năm từ thời điểm đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 đến ngày khởi kiện 22/4/2019 thì vấn đề này không có cơ sở để được chấp nhận do theo Khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc” thì trước khi Tòa án nhân dân quận TB ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện.

- Bị đơn khẳng định ông M không phải là người đại diện theo pháp luật và ông M đã bị miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty A theo Quyết định số 176/QĐ-ACC245 ngày 25/7/2012 thì vấn đề này không có cơ sở để chấp nhận do ông M được cho là bị miễn nhiệm từ ngày 25/7/2012 nhưng đến ngày 31/3/2014 (ngày ký biên bản đối chiếu công nợ) đã gần 02 năm mà bị đơn vẫn sử dụng các con dấu Công ty A, chức vụ (KT. Tổng giám đốc – Phó Tổng giám đốc) và ký tên ông M để xác nhận trong biên bản đối chiếu công nợ này thì mặc

nhiên bị đơn đã xác định ông Mvăn là Phó Tổng giám đốc ký thay cho Tổng giám đốc Công ty A .

- Bị đơn cho rằng các Hóa đơn số 04409 ngày 21/12/2010, số 012 ngày 01/6/2011, số 021 ngày 28/7/2011, số 051 ngày 30/12/2011, số 056 ngày 24/02/2012 và số 013 ngày 01/6/2011 Công ty S đã xuất cho ông Mđể thanh toán cho Công ty ACC 247 không phải xuất cho Công ty A , trong đó có Hóa đơn số 013 ngày 01/6/2011 được liệt kê trong biên bản đối chiếu công nợ nêu trên không có giá trị thì vấn đề này không có cơ sở để được chấp nhận do bị đơn không chứng minh được các hóa đơn này là không có giá trị, trong khi đó bị đơn đã ký xác nhận nợ của hóa đơn này, trong đó có Hóa đơn số 013 ngày 01/6/2011 là một hóa đơn tổng hợp của nhiều hóa đơn của Hợp đồng kinh tế số 110/HĐKT-647/2010 ngày 27/10/2010. Do đó, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2014 là có giá trị làm cơ sở để thanh toán, số nợ gốc mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 1.755.498.135 đồng.

- Bị đơn cho rằng bị đơn đã thanh toán hết số nợ cho nguyên đơn thì cũng không có cơ sở để được chấp nhận do bị đơn không có chứng cứ để chứng minh là đã thanh toán hết nợ.

- Bị đơn có quyền khởi kiện đến cơ quan điều tra nếu bị đơn nhận thấy có dấu hiệu hình sự thì việc này là quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết vụ án nêu trên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Do không thanh toán nợ cho nguyên đơn nên bị đơn phải chịu nợ lãi trên số nợ gốc 1.755.498.135 đồng là phù hợp với Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 40/HD8KT ngày 26/4/2010 (Điều 3 đã quy định “Sau khi ký hợp đồng và bên B tập kết toàn bộ máy móc thiết bị giao cho bên A. Bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi có xác nhận nghiệm thu ca máy giữa hai bên theo từng tháng. Sau khi kết thúc thời hạn 02 tháng thuê máy móc thiết bị thi công, bên A phải thanh toán toàn bộ giá trị còn lại sau 07 ngày”), phù hợp với Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 110/HĐKT-647/2010 ngày 27/10/2010 (Khoản 2.2 Điều 2 đã quy định “Nếu đến hạn thanh toán mà bên A chưa thanh toán hết cho bên B thì bên A phải thanh toán thêm khoản chậm trả là 0,05%/ngày đối với số tiền chậm trả nhưng không được quá 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán cho bên B”), phù hợp với Điều 285 Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005. Thời gian tính nợ lãi là từ ngày 01/4/2014 (sau 01 ngày biên bản đối chiếu công nợ) đến ngày 14/8/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là đúng với thỏa thuận của hai hợp đồng nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với mức lãi suất 7%/năm là thấp so với mức lãi suất của hai hợp đồng và cũng thấp so với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 mà Tòa án cấp phúc thẩm thu thập được của ba Ngân hàng TMCP S, Ngân hàng TMCP N, Ngân hàng NN [(11,10%/năm + 9,40%/năm + 9,50%/năm) x 150%: 3 = 15,849%/năm]. Nên, bị đơn có trách nhiệm thanh toán theo yêu cầu nguyên đơn với số nợ là 2.417.753.126 đồng, trong đó nợ gốc là 1.755.498.135 đồng và lãi là 662.254.991 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tính và quyết định.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận TB.

- Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP H: Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến của đại diện viện kiểm sát do ý kiến này phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về những nội dung khác trong bản án, không có kháng cáo và kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực thi hành.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Như bản án sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 2 Điều 184, Điều 286, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 285 Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Áp dụng Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số nợ là 2.417.753.126 (*Hai tỷ bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn một trăm hai mươi sáu*) đồng.

Thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty S, nếu Công ty A không thực hiện việc thanh toán nợ thì hàng tháng Công ty A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho Công ty S theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm:

+ Công ty A phải chịu là 80.355.063 (*Tám mươi triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi ba*) đồng.

+ Hoàn trả Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.332.470 đồng (*Ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi*) đồng theo Biên lai thu số 0038394 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí phúc thẩm:

Công ty A phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 (*Hai triệu*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng

theo các Biên lai thu số 0039050 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB Thành phố H.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS

**TM.HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Dũng